

Số 339 - BC/TU

BÁO CÁO**Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 21/12/2012
của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XI) “Về đẩy mạnh thực hành
tiết kiệm, chống lãng phí”**

Căn cứ Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư (khóa XI) “Về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí” (sau đây viết tắt là Chỉ thị số 21-CT/TW), Ban Thường vụ Tỉnh ủy báo cáo kết quả tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị như sau:

I. Kết quả đạt được**1. Tình hình thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước**

Trong giai đoạn 2012 - 2022, việc quán triệt, phổ biến và triển khai thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Tỉnh ủy về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của tỉnh Lâm Đồng được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện. Theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”, Chỉ thị 03-CT/TW của Bộ Chính trị về “Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh” và Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư (khóa XI) “Về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí” và tình hình thực tế tại tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Hướng dẫn số 05-HD/TU, ngày 02/4/2013 để thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XI) về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Năm 2015, Thường trực Tỉnh ủy ban hành Công văn 5157-CV/TU, ngày 08/5/2015 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW nhằm chấn chỉnh việc triển khai thực hiện tại các địa phương, cơ quan, đơn vị. Năm 2019, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quy định số 15-QĐ/TU, ngày 09/7/2019 về tổ chức lễ tang đối với cán bộ, công chức, viên chức và đảng viên được tặng Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng trở lên khi từ trần.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch thực hiện cụ thể gồm: Kế hoạch số 7338/KH-UBND, ngày 27/12/2012 về thực hiện công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí trên địa bàn tỉnh; Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND, ngày 27/6/2012); Chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2013 - 2016 (Quyết định số 526/QĐ-UBND, ngày 20/3/2013); Chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 1630/QĐ-UBND, ngày 27/7/2017); Chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm.

Các văn bản chỉ đạo, chương trình, kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy

ban nhân dân tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được triển khai đồng bộ, toàn diện đến các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan; đề ra các biện pháp thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với tình hình thực tế. Qua đó, công tác phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn tỉnh được quan tâm và đạt được những kết quả tích cực, thiết thực; giúp cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân nâng cao nhận thức và thực hiện có hiệu quả công tác tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí.

2. Kết quả thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trên một số ngành, lĩnh vực

2.1. Kết quả tiết kiệm, chống lãng phí trong điều hành ngân sách

Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Chương trình hành động số 62-CTr/TU, ngày 23/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về cơ cấu lại ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đã lãnh đạo thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách địa phương theo hướng giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên và tăng hợp lý tỷ trọng chi đầu tư phát triển (*năm 2022, tỷ trọng chi đầu tư đạt 30,2%*) gắn với tinh gọn bộ máy, giảm biên chế trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; hàng năm, thực hiện tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên, chi chưa thực sự cần thiết, nhất là các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền,... để bảo đảm nguồn lực chi an sinh, phúc lợi xã hội và nhiệm vụ chi cấp bách, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

Giai đoạn 2012-2022, thực hành tiết kiệm được 7.625.349 triệu đồng, bằng 128% kế hoạch (*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*), trong đó:

- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn chế độ, tiết kiệm 15.838 triệu đồng, bằng 202% kế hoạch.
- Lập thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán quản lý sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước đã tiết kiệm 4.985.422 triệu đồng, bằng 143,4% kế hoạch.
- Mua sắm, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức khu vực nhà nước đã tiết kiệm 31.260 triệu đồng, bằng 130,2% kế hoạch.
- Đầu tư xây dựng, quản lý trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng đã tiết kiệm 2.111.304 triệu đồng, bằng 106,2% kế hoạch.
- Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên đã tiết kiệm 30.232 triệu đồng.
- Tổ chức bộ máy, quản lý sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước đã tiết kiệm 139.272 triệu đồng, bằng 105,7% kế hoạch.
- Quản lý sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp đã tiết kiệm 77.778 triệu đồng, bằng 140,3% kế hoạch.
- Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 234.243 triệu đồng, bằng 88,2% kế hoạch.

2.2. Tiết kiệm, chống lãng phí trong việc cưới, việc tang, lễ hội, hội nghị

Thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND, ngày 27/6/2012 để triển khai thực hiện đồng bộ trên địa bàn tỉnh; tiếp tục thực hiện tốt phong trào *“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”*, không đề xuất công nhận các danh hiệu *“Gia đình văn hóa”*; *“thôn, tổ dân phố văn hóa”*; *“xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”*; *“phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”*; *“cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”* đối với các hộ gia đình, khu dân cư, cơ quan, đơn vị vi phạm về tổ chức việc cưới, việc tang và lễ hội; kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các vi phạm trong thực hiện việc cưới, việc tang và lễ hội, nhất là đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị; sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, chiến sỹ trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang. Kết quả đến năm 2022, tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa đạt 91%; tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn, buôn, tổ dân phố văn hóa đạt 95%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đạt 98%; tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị đạt 88,3%;...

Trong thời gian qua, việc tổ chức lễ tang của người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được thực hiện trang nghiêm, tiết kiệm, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, không rải tiền và hạn chế việc rắc/rải vàng mã trên đường đưa tang; thực hiện nghiêm quy định pháp luật về quản lý hộ tịch, vệ sinh môi trường, vệ sinh, an toàn thực phẩm, tuân thủ hương ước, quy ước của địa phương về việc tang. Đối với cán bộ, công chức, viên chức và đảng viên được tặng Huy hiệu 30 năm tuổi đảng trở lên khi từ trần thì tổ chức Lễ tang theo quy định tại Quyết định số 15-QĐ/TU, ngày 09/7/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Đối với việc tổ chức lễ hội như: Lễ hội dân gian, lễ hội lịch sử - cách mạng, lễ hội văn hóa, thể thao, du lịch; lễ hội nghề nghiệp;... phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép tổ chức lễ hội; đối với các lễ hội không phải xin cấp phép theo quy định pháp luật thì phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền về kế hoạch, nội dung tổ chức. Đối với các lễ hội do cơ quan nhà nước chủ trì tổ chức luôn đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, thiết thực, hạn chế tối đa sử dụng ngân sách nhà nước và chú trọng huy động nguồn lực xã hội hóa; trong đó, chương trình Festival Hoa Đà Lạt được tổ chức thường niên 02 năm/01 lần chủ yếu từ nguồn vốn xã hội hóa và đóng góp của các doanh nghiệp, nhà tài trợ, không sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Việc tổ chức các ngày kỷ niệm lễ lớn của Đất nước như: Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/2/1930); Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch), Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975); Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945);... được thực hiện theo đúng Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 22/7/2010 của Bộ Chính trị về đổi mới, nâng cao hiệu quả tổ chức các ngày kỷ niệm và các quy định, hướng dẫn của Trung ương; đảm bảo tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn theo định kỳ 10 năm/01 lần, hình thức tổ chức theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, trong phạm vi giới hạn địa phương, không mời khách ngoài tỉnh cũng như khách trong và ngoài nước tham dự, thời gian tổ chức ngắn (*trong 01 buổi hoặc trong ngày tùy theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt*). Đối với kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước vào năm lẻ và các ngày lễ khác, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo tổ chức các hoạt động tuyên truyền về các

sự kiện trên các phương tiện thông tin đại chúng và các hoạt động tuyên truyền ở địa phương, cơ quan, đơn vị có liên quan đến sự kiện kỷ niệm.

Việc tổ chức các Hội nghị toàn tỉnh, tham gia các Hội nghị của Trung ương được tiết kiệm hiệu quả thông qua hình thức Hội nghị trực tuyến. Đến nay, tỉnh đã kết nối trực tuyến đến 12/12 huyện, thành phố và hầu hết các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; một số địa phương đã xây dựng trung tâm giám sát, điều hành thông minh để quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội;... nhất là trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tỉnh triển khai triệt để các cuộc họp trực tuyến để chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt các giải pháp phòng, chống dịch. Việc tổ chức các hội nghị được nâng cao chất lượng về nội dung, tiết kiệm, không phô trương, hình thức.

2.3. Tiết kiệm, chống lãng phí trong tổ chức các chuyến công tác, đoàn ra, đoàn vào

Việc tổ chức các chuyến đi công tác cơ sở, tham dự các cuộc mít tinh, lễ kỷ niệm, đại hội, hội nghị và tiếp các đoàn đại biểu trong nước thực hiện đúng Quy định số 60-QĐ/TW, ngày 11/02/2003 của Bộ Chính trị (khóa IX); cán bộ, công chức chỉ được tham dự khi có kế hoạch cụ thể, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hàng năm, thực hiện cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết, các khoản chi mua sắm trang thiết bị, xe ô tô; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, hội thảo,...tiết giảm tối thiểu 20% chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu...; tiết kiệm tối thiểu 30% dự toán kinh phí đã phân bổ cho các nhiệm vụ chi tổ chức lễ hội, tiếp khách, hội nghị, hội thảo...

Việc tổ chức đoàn ra thực hiện theo đúng Kế hoạch đoàn ra được Chính phủ, Bộ Ngoại giao phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh xa hoa, lãng phí, hạn chế việc tổ chức các đoàn ra để tham quan, học tập kinh nghiệm; tập trung tổ chức các đoàn kết nối, xúc tiến, hợp tác đầu tư với các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Lào, Bỉ, Pháp,... trên các lĩnh vực nông nghiệp, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, du lịch, văn hóa,... Giai đoạn 2012 - 2022, toàn tỉnh tổ chức 561 đoàn ra theo kế hoạch được phê duyệt, trong đó có 22 đoàn của lãnh đạo tỉnh đi công tác nước ngoài.

Việc tổ chức các đoàn đi tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm nước ngoài được thực hiện theo Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư; Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện nghiêm việc không được tổ chức các chuyến tham quan, du lịch nước ngoài bằng ngân sách nhà nước; cán bộ chủ chốt không tham gia đoàn của doanh nghiệp đi nước ngoài hoặc do các doanh nghiệp nước ngoài mời đích danh. Hàng năm, xây dựng Kế hoạch đoàn ra, đoàn vào với nội dung của từng đoàn công tác, đơn vị chủ trì, thành phần tham dự, dự kiến số ngày làm việc và thời gian làm việc tại nước ngoài, dự kiến kinh phí cho đoàn công tác theo chế độ quy định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định. Các chương trình tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm nước ngoài đều có sự thống nhất của Ban Thường vụ Tỉnh ủy trước khi tổ chức. Sau khi kết thúc chương trình, phải có báo cáo kết quả về cấp có thẩm quyền theo quy định.

2.4. Tiết kiệm, chống lãng phí trong tổ chức các hoạt động đón Tết Nguyên đán hàng năm

Hàng năm, trên cơ sở Chỉ thị của Trung ương về tổ chức tết Nguyên đán, Ban

Thường vụ Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng UBND tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương chuẩn bị chu đáo các điều kiện phục vụ nhân dân đón năm mới lành mạnh, an toàn, tiết kiệm; quan tâm công tác an sinh xã hội, đảm bảo đầy đủ các chế độ, chính sách, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đảm bảo mọi nhà, mọi người đều có Tết; nhất là quan tâm gia đình chính sách, người có công với cách mạng, đối tượng yếu thế, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa,...

Kịp thời tổ chức thăm hỏi, chúc Tết, động viên các đơn vị lực lượng vũ trang, công an, y tế và lực lượng khác làm nhiệm vụ trong những ngày Tết; vận động, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phát huy truyền thống tương thân, tương trợ giúp đỡ người nghèo, người già cô đơn không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, cơ nhỡ và những đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương không tổ chức đi thăm, chúc Tết cấp trên và lãnh đạo các cấp; nghiêm cấm biếu, tặng quà Tết cho lãnh đạo các cấp dưới mọi hình thức; không đi lễ chùa, lễ hội trong giờ làm việc nếu không được phân công; không sử dụng ngân sách Nhà nước, phương tiện, tài sản công trái quy định vào các hoạt động lễ hội, vui chơi. Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Phòng chống tác hại của rượu, bia; tăng cường các biện pháp giữ gìn an ninh, trật tự xã hội, an toàn giao thông; bảo đảm đủ phương tiện giao thông công cộng để nhân dân đi lại trong dịp Tết được thuận lợi; bảo đảm hàng hóa chất lượng, an toàn, vệ sinh thực phẩm, giá cả phù hợp phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết.

Sau các kỳ nghỉ Tết, các sở, ban, ngành, cấp ủy, chính quyền địa phương kịp thời báo cáo tình hình tổ chức Tết; tỉnh chỉ đạo các địa phương, sở, ban, ngành, đơn vị khẩn trương tập trung ngay vào công việc, không để chậm trễ ảnh hưởng đến nhiệm vụ được giao và hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhu cầu giao dịch hành chính của người dân; chỉ đạo các xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch, phát động phong trào thi đua lao động, sản xuất ngay từ ngày đầu, tháng đầu của năm, phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

** Đánh giá chung*

Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được các cấp, các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai tích cực, chủ động, bám sát nội dung Chỉ thị và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh; cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ngày càng nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác quản lý chi ngân sách, đầu tư, xây dựng cơ bản, mua sắm, sử dụng tài sản, phương tiện, trụ sở làm việc; việc tổ chức các hội nghị, lễ hội, đoàn ra, đoàn vào... được thực hiện theo đúng chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, góp phần tập trung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, trật tự, đảm bảo an sinh xã hội.

Các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cơ bản đúng trọng tâm, trọng điểm; thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý tài chính; sử dụng tài sản và kinh phí từ ngân sách nhà nước theo đúng quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hội nghị, xử lý công việc chuyên môn ngày càng tăng cường và có hiệu quả.

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3.1. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong một số lĩnh vực, cơ quan, địa phương, đơn vị vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như:

- Công tác tuyên truyền, giáo dục về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các địa phương, cơ quan, đơn vị đôi lúc chưa thường xuyên, liên tục, chưa rộng khắp trong nhân dân.

- Công tác triển khai các quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chưa thực sự hiệu quả; việc xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở một số cơ quan, đơn vị chưa có các chỉ tiêu kế hoạch cụ thể, chưa bám sát các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm cần tập trung tiết kiệm.

- Công tác kiểm tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chưa thường xuyên, liên tục, hiệu quả chưa cao. Công tác thanh tra của một số đơn vị quản lý ngành đối với việc chấp hành các quy định về quản lý nhà nước, công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, quản lý thu, chi tài chính, quản lý đầu tư, xây dựng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc vẫn còn hạn chế nhất định.

- Thực hiện công khai về dự toán và quyết toán ngân sách ở một số ngành, địa phương, đơn vị chưa đi vào nề nếp, còn mang tính hình thức nên đã hạn chế hiệu quả giám sát của các tổ chức, đoàn thể, quần chúng nhân dân.

- Cải cách hành chính được đẩy mạnh nhưng có lúc, có nơi chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa khắc phục được tình trạng lãng phí trong tổ chức bộ máy và sử dụng lao động.

3.2. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

- Nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người đứng đầu về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí vẫn còn hạn chế; còn có thói quen tiêu dùng, sử dụng các sản phẩm không thân thiện môi trường,...

- Công tác phổ biến, tuyên truyền và vận động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí còn hạn chế về hình thức, nội dung tuyên truyền.

- Các chế độ chính sách trong tiêu chuẩn định mức kỹ thuật chưa đồng bộ với sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật, lạc hậu so với sự phát triển kinh tế - xã hội phần nào gây ra lãng phí tài lực, vật lực.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan, tổ chức, đoàn thể quần chúng và nhân dân đối với việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tuy được tăng cường nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa thường xuyên, liên tục.

II. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp trong thời gian tới

1. Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cho cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân bằng các hình thức phù hợp, thiết thực, hiệu quả; nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm

về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí từ tỉnh đến cơ sở, nhất là đề cao vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thường xuyên tổ chức thực hiện việc rà soát, ban hành các chương trình, kế hoạch cụ thể; xây dựng các định mức tiết kiệm trong từng ngành, lĩnh vực quản lý để giao thành chỉ tiêu phấn đấu cho các đơn vị trực thuộc thực hiện, đồng thời gắn với cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

3. Tiếp tục thực hiện tốt cải cách hành chính gắn với nâng cao hiệu quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đơn giản hoá các thủ tục hành chính nhằm tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng, thân thiện cho các nhà đầu tư và người dân; công khai hoá các quy trình thủ tục, thời hạn giải quyết công việc của tổ chức và công dân. Thực hiện tốt quy chế “*một cửa*”, “*một cửa liên thông*”, công tác thống kê, rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các thủ tục hành chính nhà nước còn chồng chéo, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp.

4. Các sở, ban, ngành, địa phương rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định về quản lý, các định mức, tiêu chuẩn, chế độ liên quan phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Thực hiện tốt việc công khai dự toán và quyết toán kinh phí của đơn vị, làm cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân tham gia giám sát.

Thực hiện chi ngân sách theo đúng chế độ, chính sách của Nhà nước; thực hiện tốt nội dung được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; nâng cao chất lượng thẩm định, sử dụng vốn có hiệu quả. Thường xuyên rà soát các chế độ, chính sách không còn phù hợp để điều chỉnh, bổ sung, thay thế.

5. Thực hiện nghiêm các biện pháp nâng cao hiệu quả chi tiêu từ ngân sách nhà nước, giảm chi thường xuyên và các khoản chi không thực sự cần thiết để tập trung chi cho đầu tư phát triển. Tiếp tục rà soát các loại phương tiện đi lại và tài sản có giá trị lớn, thực hiện việc điều chuyển giữa các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý để nâng cao hiệu quả sử dụng. Công tác mua sắm ô tô, phương tiện, tài sản có giá trị lớn và sửa chữa trụ sở làm việc theo đúng tiêu chuẩn, định mức.

6. Tiếp tục rà soát diện tích đất đai, trụ sở làm việc theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định để có biện pháp bố trí, sắp xếp lại cho hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng. Kiên quyết thu hồi diện tích đất đai, trụ sở làm việc sử dụng sai mục đích hoặc không sử dụng; thu hồi, nộp ngân sách nhà nước các khoản thu phát sinh từ việc sử dụng sai mục đích.

7. Tiến hành rà soát lại quy hoạch, kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản.

8. Chú trọng việc thanh tra, kiểm tra công tác thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí trong các ngành, lĩnh vực theo quy định; trong đó tập trung vào các lĩnh vực chi tiêu ngân sách; kiên quyết, kịp thời xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm; đồng thời, thực hiện công khai việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên các phương tiện thông tin đại chúng.

9. Kết hợp chặt chẽ thực hành tiết kiệm, chống lãng phí với đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; nâng cao ý thức tự giác, tự rèn luyện đạo đức cách mạng của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; sử dụng lao động, tài sản, ngân sách nhà nước một cách hợp lý, tiết kiệm; xây dựng Chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải cụ thể sát với tình hình thực tế của địa phương, cơ quan, đơn vị. Xử lý nghiêm các hành vi gây lãng phí, làm thất thoát ngân sách nhà nước. Có hình thức động viên khen thưởng kịp thời, nhân rộng mô hình, gương điển hình tiên tiến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

10. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các cơ quan thông tin đại chúng trong việc phát hiện, đưa tin phê phán các hành vi gây lãng phí, biểu dương những gương người tốt, việc tốt trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Ban Kinh tế, Ban Nội chính, Ban Tuyên giáo và Ủy ban Kiểm tra Trung ương,
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh,
- Ban cán sự đảng UBND tỉnh,
- Các Vụ theo dõi ĐP của Ban Đảng TW,
- Các ban của Tỉnh ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn, BTV Tỉnh đoàn,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ, tổ chức CT-XH tỉnh,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy thuộc TU,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, KT1.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**

Trần Đình Văn

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2012-2022

(Kèm theo Báo cáo số 339 -BC/TU ngày 04/01/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	Số liệu báo cáo bổ sung giai đoạn 2016-2021		Dự kiến năm 2022		Tổng số	
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ						0	3,462	0	0	4,532	5,870	1,255	1,335	0	1,161	1,956	0	0	2,054	2,054	7,841	15,838
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản						17	125	125	61	65	162	189	86	86	94			0		534	576
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản						13	40	44	0	51	28	40	58	61	108			0		236	317
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc						120			394	490	260	342	269	269	266			0		1,123	1,487
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ						43			31	69	0	24	0	57	17			0		31	210
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thí quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng						3,462			4,532	5,870	1,255	1,335	0	1,161	1,956			0		5,787	13,784
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)		103,476	215,375	283,928	306,760		487,496	256,021	278,522	278,068	310,177	353,292	384,369	371,250	1,238,583	688,368	0	0	688,368	688,368	3,477,905	4,985,422
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		101,147	204,609		123,911	0	372,073	170,818	176,496	144,711	161,867	210,007	209,794	222,000	1,101,446	348,445	0	0	348,445	348,445	1,872,815	3,148,233
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	205					64	0	0	53	91	0	0						0		258	360
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	100,737	193,633		123,911		286,245	168,777	170,386	144,411	161,475	210,007	207,273	220,000	231,842	231,842			0		1,393,318	1,707,344
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	205	1,554				85,764	0	0	0	54	0	0						0		1,759	87,577
1.4	Các nội dung khác, Tiết kiệm Covid-19	triệu đồng		9,422					2,041	6,110	247	247	0	2,521	2,000	869,604	116,603			0		129,035	1,004,507
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		2,329	10,019		182,849	0	110,555	85,094	96,319	133,357	146,260	142,338	173,547	148,250	134,859	335,800	0	0	335,800	335,800	1,314,236	1,528,337
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		2,329	4,589		38,482	0	32,541	40,684	37,831	57,100	51,764	54,957	66,959	56,800	50,177	86,747	0	0	0		324,941	371,419
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	220	558							14,993	14,711	12,591	13,546	10,000	5,398	8,496			0		44,362	42,929
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	68	369							4,515	2,795	3,032	4,852	3,500	4,169	5,003			0		16,484	17,256
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	25	221							3,793	3,278	4,904	4,631	4,500	4,587	9,785			0		18,443	22,527
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	50	296							2,433	1,911	3,533	2,605	2,000	794	3,359			0		12,312	9,015
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng		76							2,807	2,615	3,054	3,699	3,000	2,844	7,090			0		11,937	16,324
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	140	1,470							10,847	9,273	6,782	11,157	10,000	9,682	13,719			0		44,239	45,441
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	50	385							2,541	2,010	3,002	2,316	2,300	2,593	9,317			0		17,278	16,671
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	55	414							4,543	4,680	9,643	6,888	6,000	5,684	8,068			0		28,655	25,789
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc, khác	triệu đồng	1,722	799				32,541	40,684	37,831	10,628	10,491	8,416	17,265	15,500	14,426	21,910			0		92,749	136,985
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)			29				63,439	4,601	4,509	19,323	26,316	24,026	28,283	28,000	28,449	48,457			0		115,979	199,482
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	3,773							45	21	104	62	1,000	1,141	7,660				0		10,922	12,657
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng		29			0	63,439	4,601	4,509	19,278	26,295	24,026	28,283	28,000	28,449	48,457	0	0	0		115,934	199,461
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng		4							4,058	7,048		8,109	8,000	8,005	324			0		17,062	23,490
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng		11				63,439			15,200	19,247	24,008	20,154	20,000	20,444	43,225			0		94,219	166,520
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng		0							20	0	0	0			0			0		20	0
	Các nội dung khác			14					4,601	4,509	0	0	18	20			4,908			0		4,633	9,451
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng		5,400				10,149	32,116	46,087	52,455	62,287	59,925	74,892	60,000	53,540	162,737			0		364,896	415,092
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng				144,367			106	106	475	732	48	68	70	115	180			0		145,266	145,568
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng							3,173	3,538	2,254	2,307	134	134	100	47	7,528			0		12,661	13,554
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						2,629	4,369	4,212	1,700	2,817	3,000	3,000	3,000	1,628	9,600			0		13,069	23,886
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						1,797	45	36	50	37	248	211	280	903	20,551			0		1,623	23,535
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ			748			0	4,868	109	4,710	0	2,050	947	1,028	1,000	2,278	957	0	0	957	957	3,761	17,596
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị						121	365	676	528	765	785	785		692	764			0		2,442	3,803
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						43	8	71	0	71	5	33		51	46			0		13	315
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng		748				4,868	109	4,710		2,050	947	1,028	1,000	2,278	957			0		2,804	16,639
4	Các nội dung khác							0	0	997	0	0	0	0			3,166			3,166	3,166	3,166	7,329
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước			6,356	2,108	1,124	0	0	0	5,140	7,000	7,939	2,420	2,702	5,000	5,891	0	0	0	0	0	24,008	31,260
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)					666	0	0	0	0	0	0	420	428	0	0	0	0	0	0	0	1,086	1,094
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	93					86	224	278	323	323	333	360		419	143			0		973	1,702

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	Số liệu báo cáo bổ sung giai đoạn 2016-2021			Dự kiến năm 2022		Tổng số	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	4					1	1	2	0	0	0	0		16	17			0		5	40	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc				4		3	63	71	95	95	16	21		25	3			0		178	222	
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc							0	15		10	0	8			2			0		0	35	
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng							0	0			420	428			0			0		420	428	
2	Tài sản khác					458	0	0	0	983	0	0	0	144	0	183	0	0	0	0		458	1,768	
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản				1		1,472	255	257	10	9	83	83		596	84			0		349	2,502	
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản							26	95			0	0			0			0		26	95	
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng							0	983				144		183	0			0		0	1,310	
3	Các nội dung khác mua sắm				2,108				4,157	7,000	7,939	2,000	2,130	5,000	5,708	0				0		16,108	22,042	
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng		5,611	22,686	366,577	122,395	0	16,525	20,424	25,144	79,834	100,592	395,088	409,507	451,200	495,141	60,559	422,980	422,980	63,587	63,587	1,988,987	2,111,304	
1	Trong đầu tư xây dựng			22,686		122,395		16,525	20,424	25,096	79,834	100,373	394,868	409,239	451,000	494,937	59,946	422,980	422,980	62,943	62,943	1,615,735	1,737,120	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án							0	45	2	1	30	33	0	2	2			0		32	83	
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	5,611	22,686		122,395	0	16,525	20,424	25,096	79,834	100,373	394,868	409,239	451,000	494,937	59,946	422,980	422,980	0		1,558,403	1,679,788	
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	1,495	1,260		63,620		1,928	40	343	8,500	9,534	164,088	165,100	160,000	176,663	3,234			0		402,158	423,177	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	648	7,290				1,190			41,723	50,582	230,140	237,041	240,000	259,339	41,345	422,980	422,980	0		963,731	1,020,415	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	30	48		57,349					771	1,034	172	172	45,000	52,101	1,051			0		103,870	111,785	
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	3,438	14,088		1,426		10,779			28,840	39,223	468	6,926	6,000	6,834	14,316			0		68,260	97,030	
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán bổ sung giai đoạn																			0		0	0	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						79,426			0	11,083		543,328	600,000	832,536	1,071			0		600,000	1,467,444	
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án									0	0					1			0		0	1	
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ										0	0					0			0		0	0	
	Số lượng	dự án									0	0					0			0		0	0	
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng									0	0					11,617			0		0	11,617	
2	Trụ sở làm việc						0	0	0	47	0	219	220	268	200	204	613	0	0	644	644	1,064	1,995	
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	692,875	19,986				1,681,984		3,048,666		3,047,740	3,710,421	3,770,884	3,770,884	4,532,081	1,281,633			0		8,194,166	18,075,849	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						34,854		15,029		34,070	1,993	12,827	35,000	39,706				0		36,993	136,486	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						7,798		15,955		7,829	1,113	9,853	10,000	16,900	1,321			0		11,113	59,656	
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						303		0		0								0		0	303	
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								303		0								0		0	303	
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng							0	47		219	220	268	200	204	613			0		420	1,351	
3	Nhà công vụ						0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	32,693	444				8,164		230,799		235,804	192,279	244,018	10,000	10,041				0		235,416	761,963	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						150		5,079	0	0	0	0						0		0	5,229	
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2								74	0	0	207	303						0		207	377	
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								0	0	0	0	0						0		0	0	
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								0	0	0	0	0						0		0	0	
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								1	0	0	0	0	0					0		0	1	
4	Các nội dung khác						0	0	0	0	0	0	0	0						0		0	0	
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên					1,747	0	613	0	2,051	0	4,698	0	6,553	0	9,512	2,662	0	0	2,396	2,396	4,143	30,232	
1	Quản lý, sử dụng đất					4	0	22	0	188	0	698	0	20	0	206	247	0	0	222	222	226	1,607	
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2				224,000		10,784				19,406	0	77,845		3,328				0		224,000	335,363	
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2				224,000						55,000		8,544		2,739	1,233			0		224,000	291,516	
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng				4		22		188		698		20		206	247			0		4	1,385	
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng									0	0		0		0				0		0	0	
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác					1,743		591		1,863		4,000		6,533		4,062	2,415			2,174	2,174	3,917	23,381	
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ				19		3		68		562		795		301	169			0			1,917	
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng				1,743		591		1,863		4,000		6,533		4,062	2,415			0			21,207	
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được										0	0								0		0	0	
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án									2	2								0		2	2	
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng									0	0								0		0	0	

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Số liệu báo cáo bổ sung giai đoạn 2016-2021	Dự kiến năm 2022	Tổng số
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt								0	0				0	0
4	Các nội dung khác								0	0		5,244		0	5,244
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước						0	0	19,595	19,595	51,000	54,600	50,000	52,961	131,762
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ					22		0	0				0	22
2	Số lượng biên chế tiết kiệm được	biên chế					0	11	293	293	919	919	912	912	3,196
3	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng												0	0
4	Các nội dung khác, tiết kiệm biên chế	triệu đồng						949	19,595	19,595	51,000	54,600	50,000	52,961	131,762
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp		3,071	4,228	8,387	2,589	0	1,680	10,147	4,321	5,748	11,379	15,644	14,630	55,424
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		2,400	100		2,589	0	872	10,147	4,200	4,599	11,256	15,489	14,130	35,490
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	528						3,000	3,315	7,917	10,987	10,000	8,572	21,445
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng		606						1,250	1,321	280	271	200	662	2,336
	Tiết kiệm điện	Kw/h							0	115,408				73,792	189,200
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)								56,494				410	56,904
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	1,267	100			872	10,147	1,200	1,284	3,222	4,231	4,000	3,128	9,789
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								0	0			0	0
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						100	76	17	17	20	20		137
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng								117	271	130	662		247
2	Quản lý đầu tư xây dựng		670				0	246	0	0	0	1,014	100	100	7,116
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án					67		43	43	2	2	6		51
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án					60		2	2		300	0		302
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		670				246		169	100	100	300	0		1,070
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng					246			0	0		14		260
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng							168				2,668		2,836
	Thực hiện đấu tư, thi công	triệu đồng							1				3,102		3,103
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng											62		62
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn														0
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án													0
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng													0
2.5	Các nội dung khác								845			200	284		1,129
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN						0	107	0	0	121	135	23	55	302
3.1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng		4,128			107		121	135	23	55		158	4,272
3.2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng													0
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng													0
4	Mua sắm phương tiện						0	455	0	0	0	0	0	0	455
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con						0	455	0	0	0	0	0	0	455
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc					22		20	23	23	22	22	27	65
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc					1			1	1	1	1	2	5
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng					639								639
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc					3								3
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng					455								455
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc													0
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc													0
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng													0
5	Nợ phải thu khó đòi													0	0
	Số đầu kỳ	triệu đồng					263		10,852	569	569	567	48,373		60,624
	Số cuối kỳ	triệu đồng					306		41,223	569	569	567	40,161		82,826
6	Vốn chủ sở hữu													0	0
	Số đầu năm	triệu đồng					1,230,913		1,005,372			919,814	1,804,738		4,960,837
	Số cuối kỳ	triệu đồng					1,337,320		1,405,537			919,814	1,833,643		5,496,314
VIII	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP		4,994	15,465	49,351	19,701	0	25,011	0	10,670	4,458	5,199	0	15,072	273,473
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	42	154		191	29	487	492	60	62	56	56	85	3,245

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	Số liệu báo cáo bổ sung giai đoạn 2016-2021		Dự kiến năm 2022		Tổng số	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	42	151		191		106	142	174	60	62	56	55	193	193	85	214	75	0		3,178	1,134
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị	118	188		191		94			57	59	98	98	193	193	99	595	499	0		3,583	1,539
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị	20	35		19,701		11		27		22		13	0	139	35	215	-32	0		22,015	19,971
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	4,994	15,465				27,434		38,830		11,777		5,541		37,535	15,133		51,510	0		20,459	208,219
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng		12,622				25,011		42,039		10,670	4,458	5,199		15,072	14,978	164,526	16,785	14,978	14,978	265,636	234,243
	TỔNG		117,151	264,110	710,351	454,316	0	534,787	276,445	363,992	393,350	465,289	818,892	879,909	892,080	1,830,967	786,509	587,506	439,765	778,202	778,202	5,963,543	7,625,349